

Số: 5/21/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên  
trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;  
Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023 và các văn bản hướng dẫn thi  
hành;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính  
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của  
Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật  
Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính  
Hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của  
Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài  
nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày  
20/01/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số  
44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về khung  
giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống  
nhau; Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ  
sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 và Thông tư  
số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 hướng dẫn về Thuế tài nguyên.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 189/TTr-STC ngày  
19/12/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên  
trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2025. //

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Mức giá quy định tại Điều 1 Quyết định này là mức giá để làm căn cứ tính thuế tài nguyên đối với các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn thành phố. Các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn có trách nhiệm kê khai và nộp thuế tài nguyên theo quy định.

2. Trường hợp phát sinh loại tài nguyên mới hoặc giá phổ biến trên thị trường của các loại tài nguyên quy định tại Quyết định này biến động lớn (tăng hoặc giảm từ 20% trở lên) so với mức giá tại Bảng tính thuế tài nguyên ban hành kèm Quyết định này, giao Sở Tài chính chủ trì cùng Cục Thuế thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức rà soát, bổ sung và xác định mức giá điều chỉnh giá tính thuế của mỗi loại tài nguyên trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định cho phù hợp.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, rà soát các loại khoáng sản có phát sinh khai thác trên địa bàn thành phố thuộc diện chịu thuế tài nguyên mà chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên, phối hợp với Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, bổ sung.

4. Giao Cục Thuế thành phố hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn thành phố thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hải Phòng; Cục trưởng Cục Thuế thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3
- Bộ Tài chính;
- TT HĐND TP;
- CT, PCT UBND TP;
- Đoàn ĐBQH Hải Phòng;
- Công Thông tin điện tử TP;
- CVP, các PCVPUBNDTP;
- Lưu: VT, TC3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Anh Quân**

## BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số **5121/QĐ-UBND** ngày **31/12/2024** của UBND thành phố)

Đơn vị tính: **Đồng**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
<b>II</b>						Khoáng sản không kim loại		
	<b>II1</b>					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	60.000
	<b>II2</b>					Đá, sỏi		
		II202				Đá		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	85.000
				II2020302		Đá hộc	m <sup>3</sup>	110.000
				II2020303		Đá cấp phối	m <sup>3</sup>	170.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m <sup>3</sup>	200.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m <sup>3</sup>	80.000
	<b>II3</b>					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	90.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	125.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	80.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	60.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	60.000
	<b>II5</b>					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m <sup>3</sup>	110.000
	<b>II7</b>					Đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	140.000
<b>V</b>						Nước thiên nhiên		
	<b>V1</b>					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng	m <sup>3</sup>	200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
					để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)		
			V10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m <sup>3</sup>	450.000
			V10103		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	1.100.000
			V10104		Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m <sup>3</sup>	24.500
		V102			<b>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>		
			V10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	100.000
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	500.000
	V2				<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>		
		V201			Nước mặt	m <sup>3</sup>	2.000
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	3.000
	V3				<b>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</b>		
		V301			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	40.000
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m <sup>3</sup>	40.000
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m <sup>3</sup>	3.000